

## CUỐI KỲ KT

### 1. Vì sao giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa

A. Vì hàng hóa phải được sản xuất ra trong quan hệ xã hội

**B. Vì hàng hóa là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội**

C. Vì hàng hóa có hai thuộc tính, được ra đời trong các hình thái kinh tế - xã hội

D. Vì hàng hóa ra đời dựa trên cơ sở có phân công lao động xã hội

### 2. Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa?

A. Tư liệu sản xuất và công cụ lao động

**B. Tư liệu sản xuất và sức lao động**

C. Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng

D. Tư liệu sản xuất và đối tượng lao động

### 3. Điều kiện để nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là:

**A. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất**

B. Phân công lao động trong các gia đình xuất hiện và phân công lao động quốc tế

C. Phân công lao động xã hội và sự phụ thuộc về mặt kinh tế giữa những người sản xuất

D. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

### 4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là:

**A. Năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động**

B. Môi trường lao động và cường độ lao động

C. Cường độ lao động và lao động phức tạp

D. Năng suất lao động và điều kiện lao động

**5. Lao động trừu tượng là:**

A. Lao động tạo ra tính hữu ích của hàng hóa

B. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa

**C. Lao động tạo ra giá trị hàng hóa**

D. Lao động tạo ra tính hữu ích và giá trị hàng hóa

**6. Giá trị hàng hóa là:**

A. Lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

B. Lao động tư nhân của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

C. Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

**D. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa**

**7. Hàng hóa là:**

A. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nhất định của con người và có giá trị sử dụng cao

B. Là sản phẩm của lao động, có giá trị và giá trị sử dụng cao để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người

C. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu nào đó của sản xuất, thông qua nhu cầu của họ

**D. Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán**

**8. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa được quyết định bởi:**

A. Thời gian lao động giản đơn cần thiết và hao phí vật tư kỹ thuật

B. Thời gian lao động cá biệt cần thiết của người sản xuất hàng hóa

C. Thời gian hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hóa

**D. Thời gian lao động xã hội cần thiết**

**9. Ưu thế của nền kinh tế thị trường là:**

**A. Nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia**

B. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo

C. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được hiện tượng phản hóa sâu sắc trong xã hội

D. Nền kinh tế thị trường luôn tạo được sự cân đối cung cầu hàng hóa trong thị trường nên tránh được những rủi ro khủng hoảng

**10. Căn cứ để phân chia thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không hoàn hảo là:**

A. Căn cứ vào phạm vi các quan hệ

B. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi

**C. Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành**

D. Căn cứ vào quyết định đã ban hành

**11. Cơ sở để các hàng hóa so sánh, trao đổi được với nhau là:**

**A. Đều là sản phẩm lao động**

B. Đều nhằm thỏa mãn nhu cầu con người

C. Đều đáp ứng nhu cầu con người

D. Đều vì mục đích tiêu dùng cho xã hội

**12. Thời gian lao động xã hội cần thiết là:**

A. Là khoản thời gian sản xuất của tuyệt đối bộ phận hàng hóa trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình

**B. Là khoản thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình**

C. Là khoản thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật cao, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình

D. Là khoản thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình do người có trình độ chuyên môn cao quyết định

### **13. Tác động của quy luật giá trị:**

A. Điều tiết sản xuất và giá cả hàng hóa; hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

**B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa**

C. Điều tiết sản xuất hàng hóa; kích thích lưu thông hàng hóa; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

D. Điều tiết trao đổi và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản hàng hóa

### **14. Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành**

A. Doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, hợp lý hóa quy trình sản xuất

**B. Doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau**

C. Doanh nghiệp đổi mới tổ chức quản lý sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa

D. Doanh nghiệp tăng cường triển khai các chương trình khuyến mãi, chăm sóc người tiêu dùng

**15. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:**

- A. Hình thành giá cả thị trường của từng loại hàng hóa
- B. Hình thành giá cả sản xuất của từng loại hàng hóa

**C. Hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hóa**

- D. Hình thành giá trị trao đổi của từng loại hàng hóa

**16. Vai trò các chủ thể trung gian trong thị trường:**

- A. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và lưu thông, làm cho sản xuất và lưu thông trở nên ăn khớp với nhau.

**B. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.**

- C. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và tiêu dùng, làm cho lưu thông và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.
- D. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và trao đổi, làm cho lưu thông và trao đổi trở nên ăn khớp với nhau.

**17. Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là:**

- A. Căn cứ vào vai trò các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị
- B. Căn cứ vào vai trò các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng
- C. Căn cứ vào vai trò các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra sản phẩm

**D. Căn cứ vào vai trò các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư**

**18. Tính năng đặc biệt của hàng hóa sức lao động là:**

- A. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị tư bản đã đầu tư

**B. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó**

- C. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới ngang bằng giá trị bản thân nó
- D. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng bản thân nó

**19. Hao mòn của tư bản cố định bao gồm:**

A. Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình

**B. Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình**

C. Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất

D. Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng

**20. Tỷ suất giá trị thặng dư là:**

A. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản cố định

B. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản lưu động

**C. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến**

D. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản bất biến

**21. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh:**

A. Luôn lớn hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản

B. Luôn bằng giá trị hàng hóa, phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản

**C. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản**

D. Luôn lớn hơn giá trị hàng hóa, phản ánh hiệu quả bóc lột của nhà tư bản

**22. Tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau là:**

A. Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa – Tư bản tiền tệ

B. Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất – Tư bản tiền tệ

C. Tư bản tiền tệ – Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất

## **D. Tư bản tiền tệ – Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa**

### **23. Tư bản khả biến là:**

A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động cụ thể của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

**B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị**

C. Bộ phận tư bản được chuyển hóa qua tư liệu sản xuất, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

D. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động phức tạp của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

### **24. Điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản là:**

A. Sự xuất hiện của tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản

B. Sự xuất hiện các nguồn vốn đầu tư trong xã hội

**C. Sự xuất hiện hàng hóa sức lao động trong xã hội**

D. Sự xuất hiện quyền tự do kinh doanh trong nền kinh tế

### **25. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:**

A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản

**B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa công thức chung của tư bản**

C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động

D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa

### **26. Sức lao động là**

**A. Toàn bộ thể lực và trí lực nói lên khả năng lao động của con người**

B. Toàn bộ sức lực và thể chất của con người trong lao động sản xuất.

- C. Toàn bộ kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất của người lao động
- D. Toàn bộ kết quả của người động trong quá trình sản xuất

**27. Thực chất của tích lũy tư bản là:**

- A. Sự chuyển hóa một phần giá trị hàng hóa thành tư bản

**B. Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản**

- C. Sự chuyển hóa một phần giá trị tư liệu sản xuất thành tư bản
- D. Sự chuyển hóa một phần giá trị sức lao động thành tư bản

**28. Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy tư bản là:**

- A. Trình độ khai thác sức lao động; cường độ lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước.

**B. Trình độ khai thác sức lao động; năng suất lao động xã hội; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước.**

- C. Trình độ khai thác sức lao động; thời gian lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; đối tượng của tư bản ứng trước.
- D. Trình độ khai thác sức lao động; cường độ lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của lợi nhuận bình quân.

**29. Ngày lao động của công nhân làm thuê gồm hai phần:**

- A. Thời gian lao động giản đơn và thời gian lao động phức tạp
- B. Thời gian lao động cụ thể và thời gian lao động trừu tượng

**C. Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư**

- D. Thời gian lao động tư nhân và thời gian lao động xã hội

**30. Tích tụ tư bản là:**

- A. Quá trình làm tăng quy mô tư bản đầu tư bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư



**B. Quá trình làm tăng quy mô tư bản đầu tư cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư**

C. Quá trình làm tăng quy mô tư bản xã hội đầu tư bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

D. Quá trình làm tăng quy mô tư bản ứng trước đầu tư bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

**31. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu là:**

A. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò lãnh đạo của Đảng

B. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò tự điều tiết của kinh tế thị trường

C. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các chủ thể kinh tế

**D. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội**

**32. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích là:**

A. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến kêu gọi đầu tư

B. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến người lao động

**C. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội**

D. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực truyền thống dân tộc

**33. Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thì phải:**

**A. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân**

B. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhà khoa học

C. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các chuyên gia kinh tế

D. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của lực lượng tri thức trẻ

**34. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm quan hệ lợi ích các Chủ thể kinh tế là:**

**A. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế**

B. Bảo vệ lợi ích hợp lý, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển của các chủ thể kinh tế

C. Bảo vệ lợi ích hài hòa, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế

D. Bảo vệ lợi ích cao nhất, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển của các chủ thể kinh tế

**35. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XNCN là:**

A. Hệ thống các quy luật kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu của mình

**B. Hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, luật pháp, chính sách được xác lập để vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu đã định**

C. Hệ thống các chủ thể tham gia thị trường, đầu tư phát triển nền kinh tế vì lợi ích của mình và của nền kinh tế

D. Hệ thống các quan hệ kinh tế, các quy luật kinh tế tác động, vận hành nền kinh tế theo yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế

**36. Kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:**

**A. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo**

B. Nền kinh tế vận hành theo nhu cầu thị trường có sự quản lý bởi chính sách kinh tế của Nhà nước do Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo

C. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật kinh tế thị trường có sự điều tiết của các Tổ chức kinh tế quốc tế

D. Nền kinh tế vận hành theo mệnh lệnh giá cả thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng Sản Việt Nam lãnh đạo

**37. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là:**

A. Xuất phát từ xu hướng phát triển tất yếu khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay

B. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

**C. Xuất phát từ thông thể chế còn chưa đầy đủ, đồng bộ, kém hậu quả, thiếu các yếu tố, các loại thị trường**

D. Xuất phát từ nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

**38. Mục tiêu phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:**

A. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xã hội công bằng, an ninh, tiến bộ

B. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

**C. Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh**

D. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

**39. Cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:**

A. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều quan hệ phân phối; Trong đó, sở hữu nhà nước là nền tảng và phân phối theo lao động giữa vai trò chủ đạo

B. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều loại hình kinh tế; Trong đó, kinh tế quốc doanh là nền tảng và phân phối theo lao động giữa vai trò chủ đạo

C. Nhiều quan hệ sở hữu, nhiều tổ chức kinh tế; Trong đó, công hữu là nền tảng và phân phối theo lao động giữa vai trò chủ đạo

**D. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; Trong đó, công hữu nhà nước là nền tảng và phân phối theo lao động giữa vai trò chủ đạo**

**40. Hội nhập kinh tế quốc tế là:**

A. Quá trình các nước mở rộng đầu tư, cạnh tranh quốc tế với nhiều hình thức, thủ đoạn vì lợi nhuận tối đa

**B. Quá trình thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung**

C. Quá trình các nước mở cửa nền kinh tế về xuất, nhập khẩu, cạnh tranh quốc tế, vì lợi ích của mình

D. Quá trình hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế, cạnh tranh xâm nhập vào nhau hình thành xu thế toàn cầu hóa kinh tế

**41. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là:**

A. Sự hình thành các liên minh kinh tế quốc tế và khu vực để tạo sức mạnh kinh tế cho các nước

B. Sự hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sự cạnh tranh cho các nước

**C. Sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước**

D. Sự hình thành các độc quyền kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước

**42. Thực chất của chiến lược hội nhập kinh tế là:**

A. Một kế hoạch tổng thể về phương pháp, cách thức và các biện pháp cho hội nhập kinh tế.

B. Một kế hoạch tổng thể về phương thức, mục đích và các biện pháp cho hội nhập kinh tế.

C. Một kế hoạch tổng thể về phương châm, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế.

**D. Một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế.**

**43. Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế là:**

**A. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay**

B. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương pháp phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay

C. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay

D. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước kém phát triển trong điều kiện hiện nay

**44. Một trong những nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là:**

A. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền kinh tế - xã hội lạc hậu sang nền kinh tế - xã hội tiến bộ

**B. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiến bộ**

C. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu sang nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

D. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nhỏ lạc hậu sang nền quy mô lớn gắn với công nghệ hiện đại

**45. Để thích ứng với tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cần thực hiện nội dung nào:**

- A. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên lợi thế sẵn có
- B. Hoàn thiện tư duy, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ 4.0
- C. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo**
- D. Hoàn thiện pháp luật, xây dựng nền kinh tế theo định hướng thị trường

## **ĐỀ THI KTCT**

### **1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là:**

#### **A. Năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động**

- B. Môi trường lao động và cường độ lao động
- C. Cường độ lao động và lao động phức tạp
- D. Năng suất lao động và điều kiện lao động

### **2. Căn cứ để phân chia thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không hoàn hảo là:**

- A. Căn cứ vào phạm vi các quan hệ
- B. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi

#### **C. Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành**

- D. Căn cứ vào quyết định đã ban hành

### **3. Cơ sở để các hàng hóa so sánh, trao đổi được với nhau là:**

#### **A. Đều là sản phẩm lao động**

- B. Đều nhằm thỏa mãn nhu cầu con người
- C. Đều đáp ứng nhu cầu con người
- D. Đều vì mục đích tiêu dùng cho xã hội

### **4. Ưu thế của nền kinh tế thị trường là:**

#### **A. Nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia**

- B. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo

C. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được hiện tượng phản hóa sâu sắc trong xã hội

D. Nền kinh tế thị trường luôn tạo được sự cân đối cung cầu hàng hóa trong thị trường nên tránh được những rủi ro khủng hoảng

**5. Vì sao hàng hóa phải là sản phẩm của lao động:**

A. Vì con người có nhu cầu tiêu dùng nên phải làm ra hàng hóa

B. Vì hàng hóa phải có giá trị sử dụng nên con người làm ra hàng hóa để sống

C. Vì hàng hóa lao động của con người làm ra để đáp ứng nhu cầu xã hội

**D. Vì hàng hóa phải có thuộc tính giá trị, tức lao động kết tinh đem trao đổi**

**6. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa được quyết định bởi:**

A. Thời gian lao động giản đơn cần thiết và hao phí vật tư kỹ thuật

B. Thời gian lao động cá biệt cần thiết của người sản xuất hàng hóa

C. Thời gian hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hóa

**D. Thời gian lao động xã hội cần thiết**

**7. Lao động cụ thể là:**

A. Lao động có thể quan sát được, nhìn thấy được

B. Lao động ngành nghề cũng những người có trình độ cao

C. Lao động có mục đích của con người

**D. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa**

**8. Lao động trừu tượng là:**

A. Lao động tạo ra tính hữu ích của hàng hóa

B. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa

**C. Lao động tạo ra giá trị hàng hóa**

D. Lao động tạo ra cả tính hữu ích và giá trị hàng hóa

**9. Điểm giống nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động?**

A. Đều làm tăng lương lao động hao phí trong một đơn vị thời gian

**B. Đều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian**

C. Đều gắn với tiến bộ kỹ thuật – công nghệ

D. Đều làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hoá

**10. Hai thuộc tính của hàng hóa là:**

a. Giá trị và giá trị trao đổi

b. Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi

**c. Giá trị và giá trị sử dụng**

d. Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng

**11. Hàng hóa dịch vụ khác với hàng hóa thông thường là :**

A. Việc sản xuất và tiêu dùng là khâu tách biệt, không thể cắt trừ

B. Việc sản xuất và lưu thông được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ

**C. Việc sản xuất và tiêu dùng được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ**

D. Việc sản xuất và trao đổi phụ thuộc vào nhu cầu xã hội, không thể cắt trừ

**12. Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa?**

A. Tư liệu sản xuất và công cụ lao động

**B. Tư liệu sản xuất và sức lao động**

C. Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng

D. Tư liệu sản xuất và đối tượng lao động

**13. Các chức năng của tiền tệ là:**

**A. Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới**

B. Thước đo giá trị; phương tiện mua bán; phương tiện đầu tư; phương tiện cho vay; phương tiện lưu thông



- C. Thước đo giá trị; phương tiện tín dụng; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới
- D. Thước đo giá cả; phương tiện cất trữ; phương tiện cạnh tranh; giao lưu quốc tế

**14. Phân công lao động xã hội:**

- A. Sự phân chia xã hội thành các giai cấp, ngành nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội
- B. Sự phân chia lao động xã hội thành các vùng khác nhau của nền sản xuất xã hội

**C. Sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau**

- D. Sự phân chia lao động quốc tế thành các khu vực khác nhau của nền sản xuất xã hội

**15. Khi tăng cường độ lao động**

- A. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian không đổi
- B. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian giảm
- C. Tất cả các phương án đều đúng

**D. Số lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian tăng lên**

**16. Căn cứ để phân chia thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không hoàn hảo là:**

- A. Căn cứ vào phạm vi các quan hệ
- B. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi

**C. Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành**

- D. Căn cứ vào quyết định đã ban hành

**17. Tư bản bất biến là:**

**A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất**

- B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- C. Bộ phận tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất

D. Bộ phân tư bản lưu động, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất

**18. Giá trị thặng dư là:**

A. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sử dụng sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

**B. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra**

C. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

D. Phần giá trị dôi ra ngoài giá cả sản xuất, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

**19. Tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau là:**

A. Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa – Tư bản tiền tệ

B. Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất – Tư bản tiền tệ

C. Tư bản tiền tệ – Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất

**D. Tư bản tiền tệ – Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa**

**20. Giá trị hàng hóa sức lao động là:**

A. Lao động cá biệt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

B. Lao động cụ thể cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

**C. Lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định**

D. Lao động phức tạp cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

**21. Bản chất của tiền công trong tư bản chủ nghĩa là:**

A. Giá cả của hàng hóa lao động

**B. Giá cả của hàng hóa sức lao động**

C. Giá cả của hàng hóa tiêu dùng

D. Giá trị của hàng hóa sức lao động

## 22. Sức lao động là

**A. Toàn bộ thể lực và trí lực nói lên khả năng lao động của con người**

B. Toàn bộ sức lực và thể chất của con người trong lao động sản xuất.

C. Toàn bộ kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất của người lao động

D. Toàn bộ kết quả của người động trong quá trình sản xuất

## 23. Tư bản lưu động là:

A. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu nhà xưởng

B. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm, bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu và tiền công

**C. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và tiền công**

D. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay dần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị

## 24. Công thức chung của tư bản phản ánh:

A. Mục đích của sản xuất, lưu thông là giá trị và giá trị sử dụng

B. Phương tiện của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư

**C. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư**

D. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị sử dụng và giá trị thặng dư

## 25. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là:

A. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất

B. Mở rộng phạm vi thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

**C. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư**

D. Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

## 26. Chu chuyển của tư bản:

A. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh trình độ bóc lột của tư bản

**B. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh tốc độ vận động của tư bản**

C. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh sức cạnh tranh của tư bản

D. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản

**27. Hao mòn của tư bản cố định bao gồm:**

A. Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình

**B. Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình**

C. Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất

D. Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng

**28. Tư bản khả biến là:**

A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động cụ thể của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

**B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị**

C. Bộ phận tư bản được chuyển hóa qua tư liệu sản xuất thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

D. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động phức tạp của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

**29. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:**

A. Quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê

**B. Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê**

C. Hiệu quả đầu tư của nhà tư bản trong sản xuất

D. Mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân

**30. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:**

A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản

**B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa công thức chung của tư bản**

- C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động
- D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa

**31. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm quan hệ lợi ích các Chủ thể kinh tế là:**

**A. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế**

- B. Bảo vệ lợi ích hợp lý, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển của các chủ thể kinh tế
- C. Bảo vệ lợi ích hài hòa, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế
- D. Bảo vệ lợi ích cao nhất, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển của các chủ thể kinh tế

**32. Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích là:**

- A. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến kêu gọi đầu tư
- B. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến người lao động

**C. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội**

- D. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực truyền thống dân tộc

**33. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu là:**

- A. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò lãnh đạo của Đảng
- B. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò tự điều tiết của kinh tế thị trường
- C. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các chủ thể kinh tế

**D. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội**

**34. Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thì phải:**

**A. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân**

B. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhà khoa học

C. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các chuyên gia kinh tế

D. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của lực lượng tri thức trẻ

**35. Thực chất của chiến lược hội nhập kinh tế là:**

A. Một kế hoạch tổng thể về phương pháp, cách thức và các biện pháp cho hội nhập kinh tế.

B. Một kế hoạch tổng thể về phương thức, mục đích và các biện pháp cho hội nhập kinh tế.

C. Một kế hoạch tổng thể về phương châm, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế.

**D. Một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế.**

**6. Hàng hóa là:**

A. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nhất định của con người và có giá trị sử dụng cao

B. Là sản phẩm của lao động, có giá trị và giá trị sử dụng cao để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người

C. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu nào đó của người sản xuất, thông qua nhu cầu của họ

**D. Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán**

**4. Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa gồm hai bộ phận là:**

**A. Lao động giản đơn và lao động phức tạp**

- B. Lao động quá quá và lao động sống
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Lao động tất yếu và lao động thặng dư

**5. Lao động phức tạp:**

- A. Là lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi
- B. Là lao động có nhiều thao tác phức tạp, tinh xảo

**C. Là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được**

- D. Là lao động làm ra các hàng hóa chất lượng cao

**12. Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa thay đổi như thế nào:**

- A. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động
- B. Tỷ lệ nghịch cường độ lao động

**C. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động**

- D. Không phụ thuộc vào cường độ lao động

**13. Lao động giản đơn là:**

- A. Là lao động làm công việc đơn giản
- B. Là lao động làm ra các hàng hóa chất lượng không cao
- C. Là lao động chủ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hóa

**D. Là những việc tạo ra giá trị thấp nhất và người làm không cần đào tạo**

**6. Giá trị cá biệt của hàng hóa được quyết định bởi yếu tố:**

- A. Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định
- B. Hao phí lao động của ngành nghề đó quyết định

**C. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định**

- D. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hóa quyết định

**7. Cơ sở hình thành giá cả thị trường là:**

A. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; lao động phức tạp; năng suất lao động

**B. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền**

C. Lượng hàng hóa; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền

D. Lượng tiền tệ; quan hệ cạnh tranh; quan hệ cung cầu; sở thích người mua

**17. Sự vận động của tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn là:**

A. Sản xuất – lưu thông – lưu thông

B. Lưu thông – lưu thông – sản xuất

**C. Lưu thông – sản xuất – lưu thông**

D. Sản xuất – trao đổi – lưu thông

**21. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:**

A. Người lao động phải được mua bán; người lao động không có tư liệu sản xuất

**B. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu sản xuất**

C. Người lao động phải được tự do mua bán; người lao động không có tư liệu sản xuất

D. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu tiêu dùng

**22. Tư bản là:**

A. Giá trị mang lại sản phẩm hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê

B. Giá trị mang lại giá trị hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê

**C. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê**

D. Giá trị mang về lợi nhuận cho nhà đầu tư qua cạnh tranh thị trường

**21. Đặc điểm của quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa là:**

A. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của giai cấp công nhân



**B. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của nhà tư bản**

- C. Công nhân làm việc tự do; sản phẩm phân phối theo vốn góp và sức lao động
- D. Công nhân làm việc theo hợp đồng lao động; sản phẩm theo nhu cầu thị trường

**8. Giá cả của hàng hóa là:**

- A. Sự thỏa thuận giữa người mua và người bán

**B. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị**

- C. Số tiền người mua phải trả cho người bán
- D. Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định

**18. Công thức chung của Tư bản là:**

- a.  $T - H' - T$
- b.  $T - T - H'$
- c.  **$T - H - T'$**
- d.  $H - T' - H$

**4. Căn cứ để phân chia thị trường tiêu dùng; thị trường tư liệu sản xuất:**

**A. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán**

- B. Căn cứ vào vị trí các yếu tố được trao đổi, mua bán
- C. Căn cứ vào chức năng các yếu tố được trao đổi, mua bán
- D. Căn cứ vào nhu cầu của các yếu tố được trao đổi, mua bán

**Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**

1. Thời gian lao động xã hội cần thiết là : Là thời gian cần thiết để sx ra 1 loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình
2. Phân công lao động xã hội là : sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sx khác nhau
3. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa được quyết định bởi : Thời gian lao động xã hội cần thiết

4. Lao động giản đơn là : là những việc tạo ra giá trị thấp nhất và người làm không cần đào tạo
5. Giá trị cá biệt của hàng hóa được quyết định bởi yếu tố : Hao phí lao động cá biệt của người sx quyết định
6. Cơ sở hình thành giá cả thị trường là : Lượng hàng hóa, quan hệ cung cầu , quan hệ cạnh tranh , sức mua của đồng tiền
7. Lao động cụ thể là : lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa
8. Cơ sở để các hàng hóa so sánh, trao đổi được với nhau là: đều là sản phẩm của lao động
9. Hai thuộc tính của hàng hóa là : giá trị sử dụng và giá trị
10. Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa thay đổi như thế nào : tỷ lệ nghịch với NSLD
11. Hàng hóa dịch vụ khác với hàng hóa thông thường là : việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời, không thể cất trữ
12. Điều kiện để nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là : phân công lao động xh và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất
13. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là : NSLD và mức độ phức tạp của lao động
14. Hàng hóa là : là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán
15. Điểm giống nhau giữa tăng NSLD và tăng CDLD là : đều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất trong 1 đơn vị thời gian

### Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

1. Tính năng đặc biệt của hàng hóa sức lao động là : khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân
2. Sự vận động của tuần hoàn tư bản trải qua 3 giai đoạn là : Lưu thông – sản xuất – lưu thông
3. Công thức chung của tư bản : T-H-T'
4. Tư bản lưu động là: bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và tiền công
5. Hao mòn của tư bản cố định bao gồm : Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình
6. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là : người lao động phải được tự do; người lao động không có tlsx
7. Tư bản là : giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê

8. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh : luôn bằng giá trị hàng hóa, phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản
9. Tuần hoàn tư bản trải qua 3 giai đoạn dưới 3 hình thái kế tiếp nhau là : tư bản tiền tệ - tư bản sx – tư bản hàng hóa
10. Tỷ suất giá trị thặng dư là : tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến
11. Tư bản bất biến là : bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tlsx, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sx
12. Bản chất của tiền công trong TBCN là: giá cả hàng hóa sức lao động
13. Chu chuyển của tư bản : là sự tuần hoàn của tư bản theo tính định kỳ, phản ánh sức cạnh tranh của tư bản
14. Mục đích trực tiếp của nền sx TBCN là : tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư
15. Điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản là : sự xuất hiện hàng hóa sức lao động trong xh

## ĐỀ KTCT CUỐI KỲ

Câu 1 Vì sao nói giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa: vì hàng hóa là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội.

Câu 2: Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa là: Tư liệu sản xuất và sức lao động.

## KTCT THI PHẦN 5

1. Tính năng đặc biệt của hàng hóa sức lao động: khi sd sẽ tạo ra gt mới lớn hơn gt bản thân
2. Tỷ suất giá trị thặng dư là: tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tb khả biến
3. Tư bản bất biến là: bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sx , được bảo toàn và chuyển vào sp không thay đổi về lượng trong quá trình tái sx
4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa: năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động
5. Lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng
6. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ: sản xuất
7. Giá trị hàng hóa sức lao động: lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

8. Tư bản bất biến và tư bản khả biến thuộc phạm trù tư bản nào: tư bản tiền tệ
9. Vì sao nói giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa: vì hàng hóa là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội
10. Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa bao gồm hai bộ phận: lao động quá khứ và lao động sống